

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27/5/2022

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;
2. Ông Nguyễn Việt Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hải Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 263/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2021 về Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 81/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn D, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Xã C, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. (*Vắng mặt*)

2. *Bị đơn:* Chị Tổng Thị T, sinh năm 1980.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Xã C, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Malaysia. (*Vắng mặt*)

3. *Người làm chứng:* Ông Tổng Văn T1, sinh năm 1942, địa chỉ: Xã T, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, anh Lê Văn D trình bày: Anh và chị Tổng Thị T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 31 tháng 8 năm 1999 tại UBND xã C, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Sau khi chung sống với nhau được một thời gian thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống và mẫu thuẫn trong vấn đề kinh tế của gia đình dẫn đến to tiếng, cãi nhau. Đến năm 2012, chị T tự ý đi xuất khẩu lao động tại

Malaysia và không nói cho anh D biết. Anh D xác định chị T không còn quan tâm tới gia đình, bỏ bê trách nhiệm của người mẹ, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt, vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau nữa, không ai quan tâm đến cuộc sống riêng của nhau và ly thân từ đó đến nay. Anh D đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Tống Thị T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh D và chị T có 02 con chung là cháu Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 14/8/2000 và cháu Lê Thị Ngọc H1 sinh ngày 06/02/2003. Hiện nay, các cháu đều đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình: Anh D không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Tống Văn T1 là bố đẻ của chị Tống Thị T. Tại các biên bản lấy lời khai ngày 22/11/2021 và 28/02/2022, ông T1 trình bày: Chị T và anh D được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 31 tháng 8 năm 1999 tại UBND xã C, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Hiện nay, chị T đang lao động tại Malaysia. Chị T đã được ông thông báo các nội dung văn bản tố tụng của Tòa án. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị T nhất trí đồng ý ly hôn anh D. Do chị T không cung cấp địa chỉ cụ thể ở Malaysia và bản thân ông T1 cũng không nắm được nên ông không thể cung cấp cho Tòa án. Về con chung, anh D, chị T có 02 con chung là cháu Lê Thị Ngọc H, sinh năm 2000 và cháu Lê Thị Ngọc H1 sinh năm 2003. Các cháu hiện đã trưởng thành nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cung cấp tại Công văn số 30214/QLXNC-P5 ngày 08/12/2021 thể hiện: Chị Tống Thị T, sinh ngày 08/8/1980, có thông tin xuất, nhập cảnh nhiều lần; lần cuối xuất cảnh ngày 12/3/2018 bằng hộ chiếu số C2441539 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt (Anh D có đơn xin xét xử vắng mặt).

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn cơ bản đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy mâu thuẫn của anh D và chị T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận xử cho anh Lê Văn D được ly hôn chị Tống Thị T. Về án phí, anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Văn D có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị Tống Thị T, là người Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại Hải Dương, hiện đang sinh sống tại Malaysia. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 39, Điều 464 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa, anh D vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định. Tòa án xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 31 tháng 8 năm 1999 tại UBND xã C, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Sau khi chung sống với nhau được một thời gian thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống và mâu thuẫn trong vấn đề kinh tế của gia đình dẫn đến to tiếng, cãi nhau. Đến năm 2012, chị T đi xuất khẩu lao động tại Malaysia nhưng không cho anh D được biết. Anh D xác định từ khi chị T đi nước ngoài, chị T không còn quan tâm tới gia đình, bỏ bê trách nhiệm của người mẹ và chủ động cắt đứt liên lạc với anh D. Vợ chồng không ai quan tâm đến cuộc sống riêng của nhau và ly thân từ đó đến nay. HĐXX xét thấy, hôn nhân của anh D và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mỗi người ở một nước khác nhau, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho anh D ly hôn với chị T là phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Vợ chồng anh D và chị T có 02 con chung là cháu Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 14/8/2000 và cháu Lê Thị Ngọc H1 sinh ngày 06/02/2003. Hiện nay, các cháu đã đủ 18 tuổi trưởng thành nên HĐXX không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Anh D và chị T không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn D. Xử cho anh Lê Văn D ly hôn chị Tống Thị T.

2. Về án phí: Anh Lê Văn D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm dân sự (Hôn nhân và gia đình), đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2020/0004598 ngày 22/11/2021. Anh D đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Anh D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã C, huyện Cẩm Giàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thanh Tuấn